

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>3.921.654.628.649</b>	<b>4.086.571.678.235</b>
<i>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>		<b>114.853.451.916</b>	<b>23.821.250.214</b>
1.Tiền	111	V.01	114.853.451.916	23.821.250.214
2.Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	V.02	<b>627.000.000.000</b>	<b>856.073.534.247</b>
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		627.000.000.000	856.073.534.247
<i>III.Các khoản phải thu ngắn hạn:</i>	<b>130</b>		<b>197.730.387.611</b>	<b>176.098.007.206</b>
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	108.076.103.445	54.835.321.202
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.859.304.675	41.459.049.163
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			4.000.000.000
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	72.414.290.263	76.451.237.363
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(619.310.772)	(647.600.522)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
<i>IV.Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.07	<b>2.923.419.692.633</b>	<b>2.936.561.690.622</b>
1.Hàng tồn kho	141		2.923.419.692.633	2.936.561.690.622
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V.Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>58.651.096.489</b>	<b>94.017.195.946</b>
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	13.540.381.890	3.806.440.493
2.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.134.077.473	1.094.163.790
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	43.976.637.126	89.116.591.663
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.600.939.867.346</b>	<b>1.613.930.863.669</b>
<i>I.Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>13.486.705.064</b>	<b>13.474.066.102</b>
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	13.486.705.064	13.474.066.102
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>967.806.457.164</b>	<b>981.181.425.829</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	943.792.822.783	957.127.210.592
- Nguyên giá	222		2.357.257.538.972	2.326.341.974.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.413.464.716.189)	(1.369.214.763.760)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.013.634.381	24.054.215.237
- Nguyên giá	228		26.244.749.480	26.244.749.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.231.115.099)	(2.190.534.243)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.08	<b>2.335.316.670</b>	<b>1.248.936.352</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.335.316.670	1.248.936.352
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>501.812.957.284</b>	<b>501.812.957.284</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		384.476.870.275	384.476.870.275
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		240.364.400.000	240.364.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.924.890.000	25.924.890.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(148.953.202.991)	(148.953.202.991)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>115.498.431.164</b>	<b>116.213.478.102</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	115.498.431.164	116.213.478.102
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.522.594.495.995</b>	<b>5.700.502.541.904</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.133.208.231.360</b>	<b>3.363.736.247.366</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.077.302.848.112</b>	<b>3.307.830.864.118</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	369.315.947.167	344.121.584.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.759.982.394	11.582.496.942
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	295.642.493.611	261.771.655.669
4. Phải trả người lao động	314		72.329.645.680	91.291.270.376

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.370.165.608	3.772.506.069
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	50.255.578	351.789.056
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2.240.510.115	1.082.114.291
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.076.538.200.219	2.323.579.493.125
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		257.055.647.740	270.277.954.470
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>55.905.383.248</b>	<b>55.905.383.248</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	55.905.306.098	55.905.306.098
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	77.150	77.150
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>2.389.386.264.635</b>	<b>2.336.766.294.538</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25	<b>2.389.386.264.635</b>	<b>2.336.766.294.538</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.336.766.294.538	2.336.766.294.538
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.619.970.097	
- LNST thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.619.970.097	
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1.Nguồn kinh phí	431	V.26		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5.522.594.495.995</b>	<b>5.700.502.541.904</b>

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu



Phan Thị Bích Hậu

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

Phụ trách HĐTV



Trần Minh Quang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.28	1.198.591.692.489	1.273.489.625.901	2.674.842.655.703	2.565.864.717.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29	37.805.475	125.637.532	46.183.761	129.997.732
2a. Chiết khấu thương mại			37.805.475	4.823.033	46.183.761	9.183.233
2b. Giảm giá hàng bán						
2b. Hàng bán bị trả lại				120.814.499		120.814.499
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.30	1.198.553.887.014	1.273.363.988.369	2.674.796.471.942	2.565.734.719.360
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.31	1.089.361.177.545	1.158.497.677.704	2.456.890.784.829	2.313.175.916.102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.192.709.469	114.866.310.665	217.905.687.113	252.558.803.258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.32	52.555.500.246	55.271.974.708	69.844.360.529	68.257.367.425
7. Chi phí tài chính	22	VI.33	20.324.205.975	37.507.700.680	46.225.516.290	72.208.533.000
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		15.839.706.749	34.461.872.378	34.440.808.146	67.008.291.735
8. Chi phí bán hàng	25	VI.34	45.034.226.269	49.878.208.549	93.464.978.664	99.644.451.668
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.35	32.823.588.852	24.574.585.621	43.803.129.485	36.284.110.372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.566.188.619	58.177.790.523	104.256.423.203	112.679.075.643
11. Thu nhập khác	31	VI.36	258.349.950	413.885.183	654.062.321	937.767.858
12. Chi phí khác	32	VI.37	836.724.518	105.662.207	940.112.237	267.369.953
13. Lợi nhuận khác	40		-578.374.568	308.222.976	-286.049.916	670.397.905
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.987.814.051	58.486.013.499	103.970.373.287	113.349.473.548
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.38	5.251.891.343	5.044.020.757	12.752.403.190	15.328.549.506

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.39				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.40	57.735.922.708	53.441.992.742	91.217.970.097	98.020.924.042

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu



Phan Thị Bích Hậu

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

Phụ trách HĐTV




Trần Minh Quang



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.190.185.609.076	2.096.588.691.941	4.367.948.099.494	4.240.952.817.497
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.347.421.279.272)	(1.360.514.756.884)	(2.134.427.330.889)	(2.172.326.789.819)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(98.987.185.028)	(109.833.095.992)	(180.772.624.696)	(274.463.914.168)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(15.839.706.749)	(34.461.872.378)	(37.279.156.130)	(71.129.201.424)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.488.840.000)	(48.013.422)	(2.488.840.000)	(10.466.921.195)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.724.770.978	16.507.519.538	31.131.644.827	35.460.104.593
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(865.260.319.651)	(790.361.238.357)	(1.960.739.311.475)	(1.658.478.061.194)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(123.086.950.646)</b>	<b>(182.122.765.554)</b>	<b>83.372.481.131</b>	<b>89.548.034.290</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.720.774.056)	(16.633.627.182)	(33.956.580.873)	(40.988.061.640)



STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		67.616.666	94.768.199	106.679.071	98.934.198
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(345.000.000.000)	(425.000.000.000)	(527.000.000.000)	(1.048.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		443.073.534.247	586.000.000.000	760.073.534.247	1.034.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.688.719.585	57.857.084.234	61.854.534.149	108.641.184.965
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>142.109.096.442</b>	<b>202.318.225.251</b>	<b>261.078.166.594</b>	<b>53.752.057.523</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3	Tiền thu từ đi vay	33		1.520.463.107.879	1.529.385.574.531	3.073.882.708.702	2.984.342.133.979
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.569.638.340.780)	(1.476.288.981.350)	(3.327.301.154.725)	(2.903.961.223.214)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(22.390.000.000)		(147.232.352.428)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(49.175.232.901)</b>	<b>30.706.593.181</b>	<b>(253.418.446.023)</b>	<b>(66.851.441.663)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(30.153.087.105)</b>	<b>50.902.052.878</b>	<b>91.032.201.702</b>	<b>76.448.650.150</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>145.006.539.021</b>	<b>77.467.252.537</b>	<b>23.821.250.214</b>	<b>51.920.655.265</b>

69-C  
 NG  
 G TY  
 H VIỆ  
 S-T. KHAN





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2024

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, nông nghiệp, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
  - Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
  - Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào;
  - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
  - Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
  - Trồng cây hàng năm khác;
  - Chăn nuôi trâu, bò;
  - Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
  - Chăn nuôi dê, cừu;
  - Chăn nuôi lợn;
  - Chăn nuôi gia cầm;
  - Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
  - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
  - Sản xuất giống thủy sản;
  - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
  - Sản xuất, chế biến nguyên phụ liệu thuốc lá;
  - Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
  - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
  - Sản xuất giày, dép;



- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điều và cá sấu);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, nứa) và động vật sống;

- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, dày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

		Tỷ lệ góp vốn
- Danh sách các công ty con:	+ Công ty cổ phần du lịch Long Phú	52,50%
	+ Công ty TNHH thương mại Khatoco	100,00%
	+ Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	83,86%



- Công ty liên kết :	+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco	100,00%
	+ Công ty cổ phần Đông Á	29,00%
	+ Công ty cổ phần In Bao Bì Khatoco	29,00%
	+ Công ty cổ phần Du lịch Khánh Tâm	29,00%
	+ Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	29,04%
	+ Công ty cổ phần Tân Việt	38,08%
	+ Công ty cổ phần Khatoco Liberty	29,60%
- Đầu tư góp vốn dài hạn khác :	+ Công ty TNHH Invest Park Nha Trang	12,73%
	+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	8,89%
- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:		
	+ Nhà máy Thuốc Lá Khatoco Khánh Hòa	
	+ Xí nghiệp May Khatoco	
	+ Chi nhánh TP.HCM	
	+ Trung tâm giống Đà điều Khatoco Quảng Nam	
	+ Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên	
	+ Công viên du lịch Yang Bay	
	+ Trung tâm giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	
	+ Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	
	+ Công ty kinh doanh Đà điều Cá sấu Khatoco	
	+ Chi nhánh Gia Lai	
	+ Nhà máy Thuốc lá Khatoco Nghệ An	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có so sánh được

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1/2024, kết thúc vào ngày 31/12/2024
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :  
Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ một cách tương đối đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung



#### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

##### 2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự năm trước

##### 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa

##### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng

##### 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : được xác định theo công thức tính quy định trong thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
- Chi phí trả trước : chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm : công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh có giá trị lớn . . .
  - Chi phí khác : các khoản chi phí khác được vốn hóa gồm : chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập . . .
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :
- Một số khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
    - . Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
    - . Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
    - . Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó
  - Dự phòng phải trả được lập vào cuối kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :



- . Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
  - . Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ
  - . Vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng viện trợ sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
- . Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được phản ánh vào tài khoản 412 trong các trường hợp sau :
    - + Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản
    - + Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước
    - + Các trường hợp khác theo quy định ( như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)
  - . Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh liên kết hoặc đầu tư vào công ty con thì được phản ánh vào tài khoản thu nhập khác, chi phí khác
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào tài khoản 413 trong các trường hợp :
- . Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư)
  - . Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB)
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- . Doanh thu bán hàng : việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích
  - . Doanh thu cung cấp dịch vụ : việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
  - . Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí thuế thu nhập



+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Kh	112.989.322.853	112.989.322.853		112.989.322.853	112.989.322.853	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	240.364.400.000	135.842.812.739	104.521.587.261	240.364.400.000	121.221.721.281	119.142.678.719
+ Công ty CP Đông Á (29%)	3.480.000.000	3.480.000.000		3.480.000.000	3.480.000.000	
+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)	64.960.000.000	10.158.290.923	54.801.709.077	64.960.000.000		64.960.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Khánh Hà (29,04%)	75.500.000.000	73.818.411.759	1.681.588.241	75.500.000.000	69.411.307.326	6.088.692.674
+ Công ty CP Tân Việt (38,08%)	43.624.400.000	25.186.110.057	18.438.289.943	43.624.400.000	25.130.413.955	18.493.986.045
+ Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	23.200.000.000	23.200.000.000		23.200.000.000	23.200.000.000	
+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	29.600.000.000		29.600.000.000	29.600.000.000		29.600.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	25.924.890.000	4.302.730.812	21.622.159.188	25.924.890.000	4.302.730.812	21.622.159.188
- Đầu tư góp vốn	25.924.890.000	4.302.730.812	21.622.159.188	25.924.890.000	4.302.730.812	21.622.159.188
+ Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang (12,73%)	9.550.000.000		9.550.000.000	9.550.000.000		9.550.000.000
+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang (8,89%)	16.000.000.000	3.927.840.812	12.072.159.188	16.000.000.000	3.927.840.812	12.072.159.188
+ Cty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000	374.890.000		374.890.000	374.890.000	

### 03. Phải thu của khách hàng

#### a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Angles Worlds PTE, LTD
- JP GLOBAL IMPORT INC (Mỹ)
- Công ty TNHH Texray (VN)
- Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)
- Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (83.86%)
- Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)
- Công ty CP Khatoco Liberty (29%)
- Các khoản phải thu khách hàng khác

#### b) Phải thu của khách hàng dài hạn

#### c) Phải thu của khách là các bên liên quan

- Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)
- Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (83.86%)
- Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)
- Công ty CP Khatoco Liberty (29%)

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>108.076.103.445</b>	<b>54.835.321.202</b>
	14.042.666.633	10.555.147.274
	5.241.957.849	
	1.269.143.208	7.486.243.031
	60.840.000	
	11.000.000	
	81.423.263.879	30.468.164.141
	56.800.000	8.800.000
	5.970.431.876	6.316.966.756
	<b>81.551.903.879</b>	<b>30.476.964.141</b>
	60.840.000	
	11.000.000	
	81.423.263.879	30.468.164.141
	56.800.000	8.800.000

### 04. Phải thu khác

#### a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hóa

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>72.414.290.263</b>		<b>76.451.237.363</b>	

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		1.254.292.796
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khatoco		1.254.292.796
- Phải thu người lao động	762.907.673	870.994.319
+ Tạm ứng	755.304.840	319.730.632
+ Phải thu người lao động (Thuế TNCN)	7.602.833	551.263.687
- Ký cược, ký quỹ;	50.000.000	530.000.000
- Phải thu khác	71.601.382.590	73.795.950.248
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	124.931.507	10.100.151.081
+ BRITISH AMERICAN TOBACCO (SGP) PTE LTD (chênh lệch tỷ giá thanh toán)	2.350.135.810	3.869.886.240
+ Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất	4.524.446.467	4.803.398.467
+ UBND Thành Phố Nha Trang (tiền đền bù giải tỏa Dự án khu đô thị Phước Đồng)	54.231.898.410	54.231.898.410
+ Thuế nhập khẩu và thuế GTGT (Hải quan Khánh Hòa)	9.726.642.784	
+ Lãi cho vay (Công ty CP Du lịch Long Phú)		138.925.511
+ Phải thu khác	643.327.612	583.125.388
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13.486.705.064</b>	<b>13.474.066.102</b>
- Ký cược, ký quỹ;	13.486.705.064	13.474.066.102
	<b>Cộng :</b>	<b>85.900.995.327</b>

#### 05. Tài sản thiếu chờ xử lý

#### 06. Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng
- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn:	619.310.772		619.310.772	647.600.522		647.600.522
+ Quá hạn trên 3 năm	619.310.772		619.310.772	647.600.522		647.600.522
<b>Cộng :</b>	<b>619.310.772</b>		<b>619.310.772</b>	<b>647.600.522</b>		<b>647.600.522</b>

#### 07. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu		2.411.922.162.484		2.245.232.277.414
- Công cụ, dụng cụ		1.201.564.152		1.273.047.095
- Chi phí SXKD dở dang		27.470.485.030		51.591.825.275
- Thành phẩm		475.032.545.879		624.376.933.829

- Hàng hoá	7.790.286.680	14.083.617.139
- Hàng gửi đi bán	2.648.408	3.989.870
<b>Cộng :</b>	<b>2.923.419.692.633</b>	<b>2.936.561.690.622</b>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
b) Chi phí XDCB dở dang	2.335.316.670	2.335.316.670	1.248.936.352	1.248.936.352
* Dự án tại văn phòng Tổng Công ty			109.538.939	109.538.939
+ Máy phân tích Nicotin và đường	5.170.909	5.170.909		
+ Dự án cung cấp pallet nhựa	20.751.818	20.751.818		
+ Dự án Di dời Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	51.597.273	51.597.273	51.597.273	51.597.273
+ Hệ thống xử lý nước thải Ninh Ích	111.032.407	111.032.407	4.000.000	4.000.000
+ Mái che lối đi nhà ăn NMTL	998.708.147	998.708.147	53.941.666	53.941.666
* Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khánh Hòa	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
* Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	900.932.800	900.932.800	900.932.800	900.932.800
* Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	241.123.316	241.123.316	232.464.613	232.464.613

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>							
1. Số dư đầu năm :	762.718.374.142	1.429.452.864.471	111.089.218.523	18.185.567.202	229.349.091	4.666.600.923	2.326.341.974.352
2. Số tăng trong năm :	30.651.382.373	647.000.000	630.000.000	941.818.182			32.870.200.555
- Mua sắm lắp đặt		647.000.000	630.000.000	941.818.182			2.218.818.182
- Xây dựng cơ bản	30.651.382.373						30.651.382.373
3. Số giảm trong năm :		1.401.601.563	522.268.270	30.766.102			1.954.635.935
- Thanh lý, Nhượng bán		1.401.601.563	522.268.270	30.766.102			1.954.635.935
4. Số dư cuối năm :	793.369.756.515	1.428.698.262.908	111.196.950.253	19.096.619.282	229.349.091	4.666.600.923	2.357.257.538.972
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
1. Số dư đầu năm :	369.818.542.586	911.903.695.206	67.714.174.766	15.413.516.992	229.349.091	4.135.485.119	1.369.214.763.760
2. Số tăng trong năm :	13.073.881.978	30.397.286.119	2.269.529.201	392.861.127		34.196.586	46.167.755.011
- Trích KHCB	13.073.881.978	30.397.286.119	2.269.529.201	392.861.127		34.196.586	46.167.755.011
3. Số giảm trong năm :		1.401.601.563	485.434.917	30.766.102			1.917.802.582
- Thanh lý, Nhượng bán		1.401.601.563	485.434.917	30.766.102			1.917.802.582
4. Số dư cuối năm :	382.892.424.564	940.899.379.762	69.498.269.050	15.775.612.017	229.349.091	4.169.681.705	1.413.464.716.189
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b>							
1. Số dư đầu năm :	392.899.831.556	517.549.169.265	43.375.043.757	2.772.050.210		531.115.804	957.127.210.592
2. Số dư cuối năm :	410.477.331.951	487.798.883.146	41.698.681.203	3.321.007.265		496.919.218	943.792.822.783

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

383.975.797.489

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.008.314.136.064

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình



10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
1.Số dư đầu năm :	24.778.958.000		1.465.791.480			26.244.749.480
2.Số tăng trong năm :						
3.Số giảm trong năm :						
4.Số dư cuối năm :	24.778.958.000		1.465.791.480			26.244.749.480
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
1.Số dư đầu năm :	812.066.332		1.378.467.911			2.190.534.243
2.Số tăng trong năm :	30.800.232		9.780.624			40.580.856
-Trích KHCB	30.800.232		9.780.624			40.580.856
3.Số giảm trong năm :						
4.Số dư cuối năm :	842.866.564		1.388.248.535			2.231.115.099
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
1.Số dư đầu năm :	23.966.891.668		87.323.569			24.054.215.237
2.Số dư cuối năm :	23.936.091.436		77.542.945			24.013.634.381

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

1.237.301.480

11- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12-Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

a)- Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí thuê kho, thuê nhà, thuê đất
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí khác

b) Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn khác
  - + Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
  - + Chi phí thuê đất
  - + Chi phí quyền sử dụng đất
  - + Giá trị cây trồng tại Ninh Tây
  - + Đà điều sinh sản
  - + Chi phí sửa chữa
  - + Chi phí đền bù giải tỏa đất
  - + Chi phí lập dự án khu tắm bùn khoáng
  - + Chi phí làm thủ tục khai thác nước khoáng nóng
  - + Quyền khai thác khoáng sản nước khoáng nóng
  - + Chi phí khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	13.540.381.890	3.806.440.493
	793.434.901	533.864.196
	6.620.000.000	80.455.518
	6.076.030.955	2.931.306.727
	50.916.034	260.814.052
	115.498.431.164	116.213.478.102
	115.498.431.164	116.213.478.102
	900.486.096	1.678.388.445
	83.735.892.788	84.676.980.950
	2.165.692.006	2.204.250.322
	9.618.195	10.548.993
	1.853.286.854	117.008.759
	100.655.091	34.000.000
	24.336.584.957	24.967.542.433
	395.806.216	449.779.798
	392.742.207	446.297.961
	519.348.144	533.384.580
	1.088.318.610	1.095.295.861
Cộng :	129.038.813.054	120.019.918.595

14- Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.076.538.200.219	2.076.538.200.219	3.080.259.861.819	3.327.301.154.725	2.323.579.493.125	2.323.579.493.125
+ Chi nhánh NH công thương Khánh Hòa (VND)	802.162.788.380	802.162.788.380	1.271.060.352.926	1.502.685.983.531	1.033.788.418.985	1.033.788.418.985
+ Chi nhánh ngân hàng NN&PTNN Khánh Hòa (VND)			21.211.811.442	57.782.351.885	36.570.540.443	36.570.540.443
+ Chi nhánh NH Đầu tư Phát triển Khánh Hòa (VND)	214.287.846.995	214.287.846.995	214.287.846.995	396.200.304.939	396.200.304.939	396.200.304.939
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (VND)	1.060.087.564.844	1.060.087.564.844	1.573.699.850.456	1.370.632.514.370	857.020.228.758	857.020.228.758



b) Vay dài hạn	55.905.306.098	55.905.306.098			55.905.306.098	55.905.306.098
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (VND)	55.905.306.098	55.905.306.098			55.905.306.098	55.905.306.098
<b>Cộng :</b>	<b>2.132.443.506.317</b>	<b>2.132.443.506.317</b>	<b>3.080.259.861.819</b>	<b>3.327.301.154.725</b>	<b>2.379.484.799.223</b>	<b>2.379.484.799.223</b>

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

#### 16. Phải trả người bán

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<b>369.315.947.167</b>	<b>369.315.947.167</b>	<b>344.121.584.120</b>	<b>344.121.584.120</b>
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	3.547.695.180	3.547.695.180	78.992.367.354	78.992.367.354
- British American TOBACO (Singapore)	14.977.177.600	14.977.177.600	77.340.174.875	77.340.174.875
- MITAB B.V (Hà Lan)			31.253.461.101	31.253.461.101
- Angels World Pte.LTD (Singapore)	7.177.369.890	7.177.369.890		
- SIVMUY CO., LTD . ( Cambodia )	10.005.083.389	10.005.083.389	5.524.935.000	5.524.935.000
- XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD ( Hong Kong )			33.928.172.263	33.928.172.263
- SANG ROU INTERNATIONAL ( Singapore )	183.102.280.703	183.102.280.703		
- PT Bukit Muaria Jaya (Indonexia)			12.926.892.414	12.926.892.414
- Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOKYO	4.340.741.491	4.340.741.491	5.118.357.451	5.118.357.451
- Công ty CP Bê tông ly tâm Nha Trang	27.535.251.000	27.535.251.000	8.504.003.000	8.504.003.000
- Chi nhánh công ty TNHH Nhân Tín tại Gia Lai	7.543.448.250	7.543.448.250		
- Công ty TNHH Phước Đạt	3.388.771.800	3.388.771.800		
- Công ty TNHH Thuốc lá Hữu Nghị	15.382.681.900	15.382.681.900		
- Công ty CP Cát Lợi	18.264.826.134	18.264.826.134	18.462.425.251	18.462.425.251
- Công ty CP In Bao Bì Khatoco (29%)	31.612.028.887	31.612.028.887	35.840.116.581	35.840.116.581
- Công ty CP Đông Á (29%)	4.580.505.612	4.580.505.612	5.008.253.220	5.008.253.220
- Phải trả cho các đối tượng khác	37.858.085.331	37.858.085.331	31.222.425.610	31.222.425.610
<b>Cộng :</b>	<b>369.315.947.167</b>	<b>369.315.947.167</b>	<b>344.121.584.120</b>	<b>344.121.584.120</b>

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP In Bao Bì Khatoco (29%)

- Công ty CP Đông Á (29%)

**36.192.534.499**

31.612.028.887

4.580.505.612

**36.192.534.499**

31.612.028.887

4.580.505.612

**40.848.369.801**

35.840.116.581

5.008.253.220

**40.848.369.801**

35.840.116.581

5.008.253.220



17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
<b>I.Thuế:</b>	<b>252.661.369.462</b>	<b>916.579.088.833</b>	<b>1.904.037.893.452</b>	<b>793.719.886.213</b>	<b>1.869.530.712.052</b>	<b>287.168.550.862</b>
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	22.917.887.630	92.155.891.273	243.050.897.134	73.339.849.907	227.054.305.976	38.914.478.788
- Phát sinh năm 2024	22.917.887.630	92.155.891.273	243.050.897.134	73.339.849.907	227.054.305.976	38.914.478.788
Trong đó : + Tại Khánh Hòa	22.202.479.585	89.522.236.934	237.588.420.963	70.584.235.489	221.780.016.645	38.010.883.903
+ Tại Quảng Nam	721.980	2.069.580	2.182.447	112.867	834.847	2.069.580
+ Tại Phú Yên	418.254.152	1.240.927.503	2.773.425.290	1.439.303.256	2.803.713.844	387.965.598
+ Tại Nghệ An	296.431.913	1.390.657.256	2.686.868.434	1.316.198.295	2.469.740.640	513.559.707
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu		20.717.470.651	37.095.848.199	20.717.470.651	37.095.848.199	
Trong đó : + Tại Khánh Hòa		20.717.470.651	37.095.848.199	20.717.470.651	37.095.848.199	
3.Thuế Tiêu thụ đặc biệt	228.289.944.170	638.826.525.926	1.456.262.185.254	539.555.959.888	1.443.117.731.921	241.434.397.503
- Phát sinh năm 2024	228.289.944.170	638.826.525.926	1.456.262.185.254	539.555.959.888	1.443.117.731.921	241.434.397.503
Trong đó : + Tại Khánh Hòa	223.375.087.028	619.558.035.926	1.416.270.788.109	520.086.358.459	1.404.525.873.348	235.120.001.789
+ Tại Phú Yên	2.739.771.428	8.776.838.572	18.958.945.716	9.701.584.286	19.119.612.858	2.579.104.286
+ Tại Nghệ An	2.175.085.714	10.491.651.428	21.032.451.429	9.768.017.143	19.472.245.715	3.735.291.428
4.Thuế Xuất, Nhập khẩu		155.535.154.625	155.714.540.329	155.535.154.625	155.714.540.329	
Trong đó : + Tại Khánh Hòa		155.535.154.625	155.714.540.329	155.535.154.625	155.714.540.329	
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp		5.251.891.343	7.480.159.738	2.488.840.000	2.488.840.000	4.991.319.738
- Phát sinh năm 2024		5.251.891.343	7.480.159.738	2.488.840.000	2.488.840.000	4.991.319.738
Trong đó: - Nộp tại Khánh Hòa		5.148.429.084	7.372.660.753	2.488.840.000	2.488.840.000	4.883.820.753
- Nộp tại Phú Yên		47.267.022	51.303.748			51.303.748
- Nộp tại Nghệ An		56.195.237	56.195.237			56.195.237
6.Thuế Thu nhập cá nhân	1.444.922.212	2.619.519.334	2.997.896.337	791.834.501	2.614.463.716	1.828.354.833
- Phát sinh năm 2024	1.444.922.212	2.619.519.334	2.997.896.337	791.834.501	2.614.463.716	1.828.354.833
Trong đó : + Tại Khánh Hòa:	1.405.788.445	2.556.805.401	2.803.426.308	736.723.401	2.388.462.753	1.820.752.000
+ Tại TP HCM			66.689.346		66.689.346	
+ Tại Phú Yên	39.133.767	7.602.833	24.620.033		56.150.967	7.602.833
+ Tại Quảng Nam		55.111.100	55.111.100	55.111.100	55.111.100	
+ Tại Gia Lai			41.311.150		41.311.150	
+ Tại Nghệ An			6.738.400		6.738.400	
7.Thuế Tài nguyên	8.225.450	24.240.000	39.921.350	24.240.000	48.146.800	

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Luỹ kế	Quý 2	Luỹ kế	
- Công viên du lịch Yang Bay	7.053.650	20.749.800	34.548.800	20.749.800	41.602.450	
- Cty KD dà điều cá sấu Khatoco	1.171.800	3.490.200	5.372.550	3.490.200	6.544.350	
8.Thuế Nhà đất			2.106.720		2.106.720	
9.Tiền thuê đất		1.271.494.681	1.089.635.641	1.089.635.641	1.089.635.641	
10.Các loại thuế khác	390.000	176.901.000	304.702.750	176.901.000	305.092.750	
- Thuế môn bài 2024			18.000.000		18.000.000	
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, khoáng sản		176.019.000	256.008.750	176.019.000	256.008.750	
- Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản và nước thải công nghiệp	390.000	882.000	1.857.000	882.000	2.247.000	
- Thuế nhà thầu nước ngoài 2024			28.837.000		28.837.000	
<b>II.Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :</b>	<b>9.110.286.207</b>	<b>28.161.933.744</b>	<b>61.536.583.491</b>	<b>38.077.946.358</b>	<b>62.172.926.949</b>	<b>8.473.942.749</b>
1.Phí phòng chống tác hại thuốc lá	6.087.731.847	17.035.374.020	38.833.658.267	14.388.158.924	38.483.139.515	6.438.250.599
- NM TLKH - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	5.956.668.990	16.521.547.621	37.767.221.010	13.868.969.553	37.454.023.286	6.269.866.714
- Phú Yên - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	73.060.571	234.049.028	505.571.886	258.708.914	509.856.343	68.776.114
- Nghệ An - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	58.002.286	279.777.371	560.865.371	260.480.457	519.259.886	99.607.771
2.Phí hỗ trợ xử lý chất thải bao thuốc lá	3.022.554.360	10.390.474.500	21.966.840.000	22.953.702.210	22.953.702.210	2.035.692.150
- NM TLKH - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá	3.022.554.360	9.835.594.500	20.851.796.400	21.848.573.610	21.848.573.610	2.025.777.150
- Phú Yên - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá		253.890.000	536.313.600	526.398.600	526.398.600	9.915.000
- Nghệ An - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá		300.990.000	578.730.000	578.730.000	578.730.000	
3.Các khoản khác		736.085.224	736.085.224	736.085.224	736.085.224	
- Tiền phạt, chậm nộp thuế		736.085.224	736.085.224	736.085.224	736.085.224	
<b>Tổng cộng:</b>	<b>261.771.655.669</b>	<b>944.741.022.577</b>	<b>1.965.574.476.943</b>	<b>831.797.832.571</b>	<b>1.931.703.639.001</b>	<b>295.642.493.611</b>

17- Thuế GTGT được khấu trừ, Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp
	đầu năm	Quý 2	Luỹ kế	Quý 2	Luỹ kế	cuối kỳ
<b>I.Thuế:</b>	<b>-7.722.986.692</b>	<b>1.205.567.668</b>	<b>6.558.184.011</b>	<b>8.046.765</b>	<b>20.471.135</b>	<b>-1.185.273.816</b>
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	-1.094.163.790	-53.153.642	-39.913.683			-1.134.077.473
+ Tại Hồ Chí Minh	-189.912.741	-19.821.038	-35.573.446			-225.486.187
+ Tại Gia Lai	-904.251.049	-33.332.604	-4.340.237			-908.591.286
2.Thuế Xuất, Nhập khẩu				656.427	656.427	-656.427
3.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-5.341.332.792		5.320.256.874			-21.075.918
+ Tại Khánh Hòa	-5.176.533.516		5.176.533.516			
+ Tại Phú Yên	-63.467.881		63.467.881			
+ Tại Quảng Nam	-16.683.787					-16.683.787
+ Tại Nghệ An	-84.647.608		80.255.477			-4.392.131
4.Thuế Thu nhập cá nhân	-28.768.800		19.119.510	5.201.580	17.625.950	-27.275.240
Trong đó :						
+ Nộp tại Quảng Nam	-28.768.800		19.119.510	5.201.580	17.625.950	-27.275.240
5.Tiền thuê đất	-1.258.721.310	1.258.721.310	1.258.721.310	2.188.758	2.188.758	-2.188.758
<b>II.Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :</b>	<b>-82.487.768.761</b>	<b>27.919.000.000</b>	<b>40.037.755.339</b>	<b>25.155.000</b>	<b>1.475.427.361</b>	<b>-43.925.440.783</b>
1.Phí hỗ trợ xử lý chất thải bao thuốc lá	-37.496.400		37.496.400	25.155.000	25.155.000	-25.155.000
- Phú Yên - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá	-12.836.400		12.836.400			
- Nghệ An - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá	-24.660.000		24.660.000	25.155.000	25.155.000	-25.155.000
2. Lợi nhuận phải nộp ngân sách	-82.450.272.361	27.919.000.000	40.000.258.939		1.450.272.361	-43.900.285.783
<b>Tổng cộng:</b>	<b>-90.210.755.453</b>	<b>29.124.567.668</b>	<b>46.595.939.350</b>	<b>33.201.765</b>	<b>1.495.898.496</b>	<b>-45.110.714.599</b>

**18- Chi phí phải trả**

## a) Ngắn hạn

## - Chi phí phải trả khác

+ Trích trước lãi tiền vay dự chi năm 2023

+ Chi phí tiền điện, internet

+ Trích trước chi phí vận chuyển

+ Chi phí tiền bản quyền thuốc bao

+ Các khoản trích trước khác

## b) Dài hạn

**19- Phải trả khác**

## a) Ngắn hạn

## - Kinh phí công đoàn

## - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

## - Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Tạm giữ lương thưởng hiệu quả

+ Phải trả thuế TNCN

+ Các khoản phải trả phải nộp khác

## b) Dài hạn

## c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**20. Doanh thu chưa thực hiện****21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

## a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

## b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

**Cuối kỳ****Đầu năm**

2.370.165.608

3.772.506.069

2.370.165.608

3.772.506.069

2.838.347.984

1.181.042.082

347.202.895

245.825.000

602.078.470

341.220.056

167.096.567

419.858.623

**Cộng :****2.370.165.608****3.772.506.069****Cuối kỳ****Đầu năm**

762.536.210

467.431.452

1.410.000.000

180.000.000

67.973.905

434.682.839

22.210.000

45.763.905

2.240.510.115

21.574.000

29.950.218

383.158.621

**Cộng :****2.240.510.115****1.082.114.291****Cộng :**

50.255.578

351.789.056

**Cuối kỳ****Đầu năm****Cuối kỳ****Đầu năm**

77.150

77.150

77.150

77.150

**25- Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	6	7	11	9	9	10	12
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.360.264.307.116</b>							<b>2.360.264.307.116</b>
<b>Tăng năm trước :</b>		<b>3.949.704.617</b>				<b>194.184.977.639</b>		<b>198.134.682.256</b>
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2023		3.949.704.617						3.949.704.617
- Lợi nhuận tăng trong năm 2023						194.184.977.639		194.184.977.639
<b>Giảm năm trước :</b>	<b>23.498.012.578</b>	<b>3.949.704.617</b>				<b>194.184.977.639</b>		<b>221.632.694.834</b>
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2023		1.693.457.565						1.693.457.565
- K/c lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm 2022 đã thực hiện vào doanh thu hoạt động tài chính 2023		2.256.247.052						2.256.247.052
Giảm vốn do bàn giao tài sản (nhà và đất của Công ty TNHH Thương mại KTC bàn sao cho Sở Tài chính HCM)	23.498.012.578							23.498.012.578
<b>* Phân phối lợi nhuận 2023:</b>								
- K/c Lợi nhuận năm 2023 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						165.951.727.639		165.951.727.639
-Trích Quỹ khen thưởng 2023						14.116.625.000		14.116.625.000
-Trích Quỹ phúc lợi 2023						14.116.625.000		14.116.625.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.336.766.294.538</b>							<b>2.336.766.294.538</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.336.766.294.538</b>							<b>2.336.766.294.538</b>
<b>Tăng năm nay :</b>						<b>91.217.970.097</b>		<b>91.217.970.097</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm 2024						91.217.970.097		91.217.970.097
<b>Giảm năm nay :</b>						<b>38.598.000.000</b>		<b>38.598.000.000</b>
<b>* Phân phối lợi nhuận 2024:</b>								
- K/c Lợi nhuận năm 2024 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						38.598.000.000		38.598.000.000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.336.766.294.538</b>					<b>52.619.970.097</b>		<b>2.389.386.264.635</b>

**26. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

6T đầu năm 2024    6T đầu năm 2023

**27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

- |  | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
|--|----------------|----------------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn |                |                |
| b) Tài sản nhận giữ hộ   |                |                |
| c) Ngoại tệ các loại   |                |                |
| - Ngoại tệ USD   | 194.903,73     | 272.483,20     |
| - Ngoại tệ EUR   | 15.292,63      | 3.016,99       |
| - Ngoại tệ SGD   | 2.198.303,46   | 14.374,82      |
| - Ngoại tệ HKD   | 39.819,80      | 39.734,27      |
| d) Vàng tiền tệ  |                |                |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý   | 5.642.586.412  | 5.614.296.662  |
| e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán  |                |                |

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính : đồng

6T đầu năm 2024    6T đầu năm 2023

**28- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)**

- |   |                          |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a) Doanh thu  | <b>2.674.842.655.703</b> | <b>2.565.864.717.092</b> |
| - Doanh thu bán hàng  | 2.662.248.400.141        | 2.555.432.975.147        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 12.594.255.562           | 10.431.741.945           |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan                                    | 1.946.262.225.274        | 1.900.713.016.105        |
| - Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty con                    | <b>1.945.952.076.381</b> | <b>1.900.331.697.772</b> |
| + Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)                                    | 232.611.482              | 145.168.000              |
| + Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (83,86%)                                 | 51.630.000               | 99.400.000               |
| + Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)                                  | 1.945.667.834.899        | 1.900.087.129.772        |
| - Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết   | <b>310.148.893</b>       | <b>381.318.333</b>       |
| + Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)                                      | 211.749.634              | 269.424.514              |
| + Công ty CP Đông Á (29%)   | 1.440.000                | 67.489.819               |
| + Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)                                      | 96.959.259               | 44.404.000               |
| - Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị có vốn đầu tư khác khác |                          |                          |



29- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	46.183.761	129.997.732
- Chiết khấu thương mại	46.183.761	9.183.233
- Hàng bán bị trả lại		120.814.499
30- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	2.674.796.471.942	2.565.734.719.360
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2.662.202.216.380	2.555.302.977.415
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12.594.255.562	10.431.741.945
31- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	2.456.890.784.829	2.313.175.916.102
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.444.759.617.672	2.302.266.530.763
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.131.167.157	10.909.385.339
32- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<b>6T đầu năm 2024</b>	<b>6T đầu năm 2023</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.541.647.241	19.957.523.874
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.944.449.027	36.803.222.153
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.250.777.655	10.214.919.140
- Lãi bán hàng trả chậm	2.107.486.606	1.281.702.258
<b>Cộng :</b>	<b>69.844.360.529</b>	<b>68.257.367.425</b>
33- Chi phí tài chính (mã số 22)	<b>6T đầu năm 2024</b>	<b>6T đầu năm 2023</b>
- Lãi tiền vay	34.440.808.146	67.008.291.735
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.784.708.144	5.200.241.265
<b>Cộng :</b>	<b>46.225.516.290</b>	<b>72.208.533.000</b>
34- Chi phí bán hàng	<b>6T đầu năm 2024</b>	<b>6T đầu năm 2023</b>
- Nguyên vật liệu	1.678.238.546	2.150.065.157
- Công cụ dụng cụ	779.720.295	508.945.293
- Lương	5.602.643.348	7.335.495.782
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	1.192.447.399	1.223.041.224
- Khấu hao TSCĐ	1.441.183.423	4.747.260.961
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	38.833.658.267	37.781.436.466
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.283.238.645	265.657.250
- Chi phí bằng tiền khác	41.653.848.741	45.632.549.535
<b>Cộng :</b>	<b>93.464.978.664</b>	<b>99.644.451.668</b>
35- Chi phí quản lý doanh nghiệp	<b>6T đầu năm 2024</b>	<b>6T đầu năm 2023</b>

- Nguyên vật liệu		39.380.544	41.249.064
- Công cụ dụng cụ		171.666.775	272.139.626
- Lương công nhân viên		30.784.158.383	26.398.561.160
- Lương viên chức quản lý		1.490.000.000	1.167.500.000
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL		702.140.688	728.190.520
- Khấu hao TSCĐ		637.011.750	838.863.356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		960.601.451	909.222.507
- Chi phí bằng tiền khác		9.018.169.894	5.928.384.139
<b>Cộng :</b>		<b>43.803.129.485</b>	<b>36.284.110.372</b>
<b>36- Thu nhập khác (mã số 31)</b>		<b>6T đầu năm 2024</b>	<b>6T đầu năm 2023</b>
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		60.147.622	60.573.209
- Thu nhập vật tư, phế liệu		238.254.636	301.134.531
- Thù lao KSV, Người đại diện vốn		100.400.000	111.130.000
- Thu nhập khác		255.260.063	464.930.118
<b>Cộng :</b>		<b>654.062.321</b>	<b>937.767.858</b>
<b>37- Chi phí khác (mã số 35)</b>		<b>6T đầu năm 2024</b>	<b>6T đầu năm 2023</b>
- Chi phí khác		940.105.769	267.369.953
<b>Cộng :</b>		<b>940.112.237</b>	<b>267.369.953</b>
<b>38,39,40- Thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại và lợi nhuận sau thuế</b>		<b>6T đầu năm 2024</b>	<b>6T đầu năm 2023</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>103.970.373.287</b>	<b>113.349.473.548</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN		(40.208.357.335)	(36.706.726.020)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN		736.091.692	96.496.133
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ		736.091.692	96.496.133
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN		40.944.449.027	36.803.222.153
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		40.944.449.027	36.803.222.153
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>		<b>63.762.015.952</b>	<b>76.642.747.528</b>
- Thu nhập được giảm thuế (thuế suất 15% -Quảng Nam)			
- Thu nhập chịu thuế suất 20%		63.762.015.952	76.642.747.528
<b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông</b>		<b>12.752.403.190</b>	<b>15.328.549.506</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn</b>			

<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</b>		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay</b>	<b>12.752.403.190</b>	<b>15.328.549.506</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>91.217.970.097</b>	<b>98.020.924.042</b>
<b>41- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>6T đầu năm 2024</b>	<b>6T đầu năm 2023</b>
- Nguyên vật liệu	1.914.673.439.694	1.845.763.710.590
- Công cụ dụng cụ	6.415.816.932	7.501.643.295
- Lương	161.811.000.000	177.241.500.000
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	13.645.382.256	13.649.421.448
- Khấu hao TSCĐ	46.208.335.867	42.995.063.463
- Chi phí bằng tiền khác	158.297.508.459	158.372.688.979
<b>Cộng :</b>	<b>2.301.051.483.208</b>	<b>2.245.524.027.775</b>
	<b>6T đầu năm 2024</b>	<b>6T đầu năm 2023</b>

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

**2. Các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

3.073.882.708.702	2.984.342.133.979
3.327.301.154.725	2.903.961.223.214

**VIII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /

**Quản lý rủi ro về tỷ giá:**

**Tiền**

- Ngoại tệ USD

+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

- Ngoại tệ EUR

+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>194.903,73</b>	<b>272.483,20</b>
	191.223,20	268.796,07
	3.680,53	3.687,13
	<b>15.292,63</b>	<b>3.981,21</b>
	14.332,46	3.016,99

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	960,17	964,22
<b>- Ngoại tệ SGD</b>	<b>2.198.303,46</b>	<b>33.969,17</b>
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	2.178.720,21	14.374,82
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	19.583,25	19.594,35
<b>- Ngoại tệ HKD</b>	<b>39.819,80</b>	<b>39.975,58</b>
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	39.633,45	39.734,27
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	186,35	241,31
<b>Các khoản phải thu</b>		
<b>- Phải thu của khách hàng (USD)</b>	<b>208.512,48</b>	<b>116.601,80</b>
+ JP GLOBAL IMPORT INC ( Mỹ )	208.512,48	69.308,00
+ KT GROUP INC ( Mỹ )		47.293,80
<b>- Phải thu của khách hàng (SGD)</b>	<b>761.704,90</b>	<b>592.952,49</b>
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapoes)	761.704,90	592.952,49
<b>- Trả trước cho người bán (USD)</b>	<b>172.286,20</b>	
+ XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD ( Hong Kong )	172.286,20	
<b>Các khoản phải trả</b>		
<b>- Phải trả người bán (USD)</b>	<b>8.256.203,68</b>	<b>6.647.471,90</b>
+ BRITISH AMERICAN TOBACCO (SingaporE)	607.840,00	3.166.435,00
+ HAINAN SHINER INDUSTRIAL Co.,LTD (T.Quốc)	21.016,30	56.829,78
+ MITAB B.V (Hà Lan)		1.279.568,52
+ SIVMUY CO., LTD . ( Cambodia )	393.000,00	226.200,00
+ PT BUKIT MURIA JAYA-(Indonexia)	36.694,50	529.248,41
+ XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD ( Hong Kong )		1.389.075,63
+ TTS INTERNATIONAL LTD. ( Philipines )	114,56	114,56
+ TT.PACKA GING SENDIRIAN (MaLayXia)	7.866,00	
+ SANG ROU INTERNATIONAL ( Singapore )	7.189.672,32	
<b>- Phải trả người bán (EUR)</b>	<b>32.963,49</b>	<b>39.315,09</b>
+ FARINDO TRADE SERVICES LTD. ( Hong Kong )	10.317,79	36.277,00
+ G.D MACHINERY SOUTH EAST ASIA PTE LTD (SGP)	8.565,70	3.038,09
+ ROBERTET ASIA PTE LTD (SGD)	14.080,00	

<b>- Phải trả người bán (SGD)</b>		<b>468.991,26</b>	<b>105.133,00</b>
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapoes)		374.320,01	
+ GIVADAN (Singapore) LTD.		94.671,25	69.796,00
+ DWA PRIVATE LIMITED. (SingaporE)			35.337,00
<b>Các khoản người mua trả trước</b>			
<b>- Người mua trả tiền trước (USD)</b>		<b>56.678,50</b>	<b>422.006,12</b>
+ BANGKOK BOOTERY THE EXOTIC CO., LTD ( Thai lan )		2.500,00	
+ UNICONCEPT TRADING FZ LLC ( UAE - Dubai )			373.578,00
+ GERATO ( Hàn Quốc )		5.000,00	5.000,00
+ GUANGZHOU XINYONGHANG INTERNATION			10.000,00
+ GUANG ZHOU LUX TRIUMPHS IMPORT ..LTD ( T/Quốc )		26.000,00	27.450,00
+ KT GROUP INC ( Mỹ)		30,00	
+ OSTRICH LEATHERS MARKET (USA)		1.000,00	
+ OPTORUN TECH LIMITED ( Hong Kong )		15.292,80	
+ SBS TEKSTIL SAN.TIC - LTD . STI (Thổ Nhĩ Kỳ)		6.855,70	978,12
+ TAKAGI MINK CO.,LTD			5.000,00
<b>- Người mua trả tiền trước (EUR)</b>			<b>41.520,80</b>
+ COLORADO INTERNATIONL SA ( Thụy Sĩ)			41.520,80
<b>- Người mua trả tiền trước (SGD)</b>		<b>110,00</b>	<b>110,00</b>
+ GUANG XI FEIYU INTERNATIONAL ..CPN.LTD ( T/Quốc )		110,00	110,00

**Quản lý rủi ro thanh khoản:**

- Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Phải trả người bán	369.315.947.167		369.315.947.167	344.121.584.120		344.121.584.120
+ Chi phí phải trả	2.370.165.608		2.370.165.608	3.772.506.069		3.772.506.069
+ Vay và nợ thuê tài chính	2.076.538.200.219	55.905.306.098	2.132.443.506.317	2.323.579.493.125	55.905.306.098	2.379.484.799.223
+ Phải trả khác	1.455.763.905		1.455.763.905	434.682.839		434.682.839
<b>Cộng</b>	<b>2.449.680.076.899</b>	<b>55.905.306.098</b>	<b>2.505.585.382.997</b>	<b>2.671.908.266.153</b>	<b>55.905.306.098</b>	<b>2.727.813.572.251</b>

- Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có của công ty được trình bày trên cơ sở tài chính thuần như sau:

